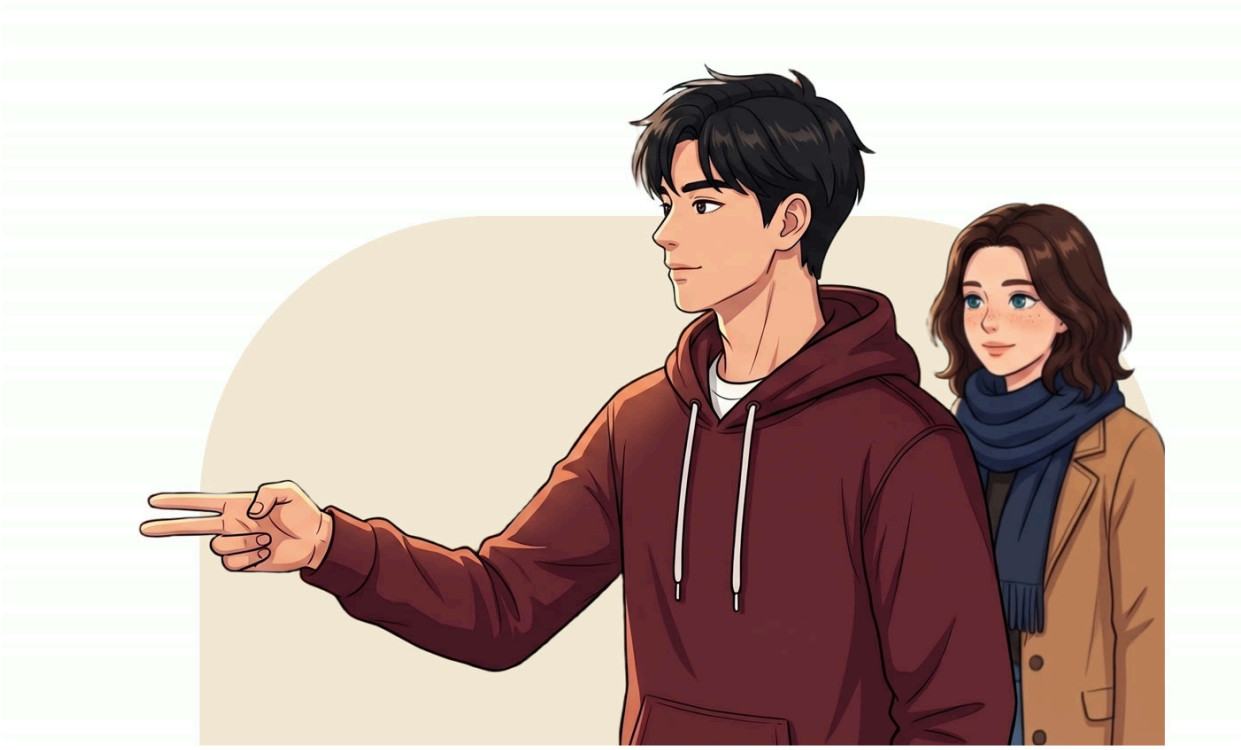
EASY KIND KOREAN

Lv.1 · Ep.1

커피, 하나.

Buổi sáng đầu tiên, lần gặp đầu tiên





Sau bài này bạn có thể

Gọi món ở quán cà phê Hàn Quốc — 14 từ, 3 cách gọi: 커피, 하나. · 저거, 둘. · 아니요.

Đây là Daniel Han. Hai mươi bảy tuổi, đến từ Los Angeles. Giờ anh ở Seoul, làm việc một năm. Buổi sáng đầu tiên. Anh cần cà phê. Có gì khó đâu chứ?

Tên _____ Ngày _____

Daniel

Bà của anh là người Hàn. Bố mẹ anh chỉ nói tiếng Anh. Mọi thứ bằng tiếng Hàn. Anh không đọc nổi chữ nào. Vẫn cứ gật đầu.

Emily

Ba năm ở Hàn, giáo viên tiếng Anh. Tiếng Hàn của cô khá tốt. Cô có một nguyên tắc: ở Hàn, cứ thử nói tiếng Hàn trước.

1. Câu chuyện, từng câu một

Xem xong rồi đọc theo. Câu của Daniel màu đỏ là tiếng Hàn hôm nay. Các câu khác chỉ để thưởng thức — sau này bạn sẽ học.

Cảnh 1 · Buổi sáng đầu tiên

Sumi	어서 오세요! 처음 오셨죠? 뭐 드릴까요? 아메리카노 괜찮으세요?	Chào mừng quý khách! Lần đầu ghé phải không ạ? Anh dùng gì ạ? Americano được không ạ?
Sumi	손님? 한국 분이시죠?	Anh ơi? Anh là người Hàn, đúng không ạ?
Emily	커피, 하나.	Cà phê, một.
Daniel	커피... 하나.	Cà phê, một.
Sumi	네! 커피 하나!	Dạ! Một cà phê!

Cảnh 2 · Bánh mì? Bánh kem?

Sumi	빵도 하나 드릴까요? 이거 오늘 아침에 나온 거예요!	Thêm bánh mì không ạ? Mới ra lò sáng nay!
Emily	(아니요.)	(không ra tiếng — chỉ mấp máy môi: Không.)
Daniel	아니요.	Không.
Sumi	아, 네~	À, dạ~
Daniel	...저거, 하나.	Cái kia, một.
Sumi	케이크요? 네!	Bánh kem ạ? Dạ!

Cảnh 3 · Tiếng Hàn của Emily

Sumi	주문... 하시겠어요? 커피?	Chị... gọi món ạ? Cà phê?
Emily	네, 저도 커피요. 따뜻한 걸로 한 잔 주세요.	Vâng, tôi cũng cà phê. Cho tôi một ly nóng.
Sumi	어머, 한국어 잘하시네요!	Ôi, chị nói tiếng Hàn giỏi quá!
Daniel	커피, 둘.	Cà phê, hai.

Emily	**...어?**	...Hả?
Sumi	**아, 같이 계산하시는 거예요?**	À, anh tính tiền chung ạ?
Daniel	**...네.**	...Vâng.
Sumi	**손님 커피는 따뜻한 거요, 아이스요?**	Của anh nóng hay đá ạ?
Daniel	**...네.**	...Vâng.
Emily	**따뜻한 거요.**	Nóng ạ.

2. 14 từ hôm nay

Mười bốn từ. Ba cách gọi món. Vậy là đủ cả một quán cà phê.

Tiếng Hàn	nghĩa	Tiếng Hàn	nghĩa
커피	cà phê	**하나**	một
차	trà	**둘**	hai
우유	sữa	**셋**	ba
주스	nước ép	**이거**	cái này — thứ bạn chạm tới được
물	nước	**저거**	cái kia — ở đằng xa
빵	bánh mì	**네**	vâng
케이크	bánh kem	**아니요**	không

3. Ba cách gọi món

Mẹo đây: món trước, số lượng sau.

[무엇], [몇].	MÓN, SỐ	커피, 하나. · 우유, 둘. · 주스, 셋.
이거 / 저거, [몇].	CHỈ	이거, 하나. · 저거, 둘. Gọi món trên bảng menu treo tường? Người Hàn nói 저거.
네. / 아니요.	TRẢ LỜI	Khi ai đó mời bạn gì: 네 — vâng. 아니요 — không. Ngắn mà lịch sự. Cẩn thận — nếu không hiểu câu hỏi, đừng chỉ nói 네.

Mẹo hôm nay. Món trước, số lượng sau.

Không "làm ơn", không ngữ pháp. Ở quán cà phê, vậy là đủ. Không bất lịch sự đâu — cười một cái là ai cũng hiểu. Người Hàn hay thêm 요: 커피, 하나요. Giơ cả ngón tay lên nữa — quán ồn mấy, người ta vẫn thấy số.

4. Đến lượt bạn — nói, rồi viết

Nhìn tình huống rồi gọi món bằng tiếng Hàn. Nói to trước, rồi viết lên dòng kẻ. Đáp án ở cuối.

1
Hai ly trà.

2
Một chai nước.

3
Một cái ly ngay trước mặt. Chỉ vào và gọi một.

4
Một món trên bảng menu treo tường, ở xa. Gọi hai.

5
Nhân viên mời bạn sữa. Bạn muốn uống.

6
Nhân viên mời bạn bánh mì. Bạn chỉ muốn cà phê.

Giờ bạn là Daniel.

Sumi nói nhanh. Bạn chỉ cần hai từ.

7

Gọi một cà phê.

8

Bánh kem trên bảng menu treo tường. Gọi hai.

9

Sumi mời bạn bánh mì. Bạn chỉ muốn cà phê.

Thử thật nhé

Bạn vừa gọi món bằng tiếng Hàn. Daniel mất cả buổi sáng đấy. Ở quán cà phê Hàn Quốc, thử hai từ và một ngón tay: 커피, 하나.

Đáp án

1. 차, 둘. · 2. 물, 하나. · 3. 이거, 하나. · 4. 저거, 둘. · 5. 네. · 6. 아니요. · 7. 커피, 하나. · 8. 저거, 둘. · 9. 아니요.

Lần tới: Cùng một con phố. Mỗi sáng.